

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Viện Đào tạo sau đại học

TIỂU LUẬN
chính sách kinh tế đối ngoại

ĐỀ TÀI 1:

**CÁC QUỐC GIA THỰC HIỆN TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI THÔNG QUA
VIỆC DỖ BỎ TẤT CẢ CÁC RÀO CẢN TRONG CHÍNH SÁCH TMQT**

Giảng viên: TS. Đỗ Thị Hương
Học viên: Nguyễn Thị Mai Lan
Nguyễn Thị Kim Huệ
Ngô Thị Trang
Nguyễn Thị Thành An
Trương Hồng Nhung
Trần Văn Thương
Hoàng Thị Ngọc Hà

Lớp CH24N

Tháng 6/2016

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
PHẦN I: LỜI MỞ ĐẦU	3
PHẦN II: NỘI DUNG	4
1. Khái quát về Chính sách thương mại quốc tế và Tự do hóa thương mại	4
1.1. Thương mại quốc tế và Chính sách thương mại quốc tế	4
1.2. Rào cản trong chính sách TMQT	5
1.3. Tự do hóa thương mại	5
2. Quá trình tự do hóa thương mại của Malaysia và Singapore	7
2.1. Sơ lược về tình hình tự do hóa thương mại tại Malaysia và Singapore.....	8
2.2. Các chính sách thương mại đang áp dụng tại Malaysia và Singapore.....	9
3. Chính sách TDH TM của Việt Nam và các cam kết mở cửa thị trường	12
3.1. Cam kết mở cửa thương mại hàng hóa	13
3.2. Cam kết mở cửa thương mại dịch vụ trong WTO.....	15
3.3. Mức độ kiểm soát hoạt động TMQT	16
4. Gợi ý chính sách	16
PHẦN III: KẾT LUẬN	18
PHỤ LỤC 1: MỨC ĐỘ MỞ CỬA CÁC PHÂN NGÀNH CỦA VIỆT NAM TRONG WTO	19
PHỤ LỤC 2: TÀI LIỆU THAM KHẢO	20

PHẦN I: LỜI MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh khu vực hóa và quốc tế hóa đang diễn ra với quy mô ngày càng lớn, tốc độ ngày càng nhanh trong tất cả các lĩnh vực cả về chiều rộng và chiều sâu, tự do hóa thương mại là xu thế nổi trội. Tự do hóa thương mại quốc tế đã đem lại nhiều lợi ích cho các quốc gia, tạo điều kiện cho các quốc gia tận dụng tối đa các lợi thế so sánh. Tuy nhiên, tùy thuộc vào điều kiện phát triển kinh tế của mỗi nước trong từng giai đoạn, các hàng rào thương mại vẫn được duy trì ở mức độ nhất định nhằm bảo vệ nền sản xuất trong nước hoặc các mục đích công cộng. Điều này được thể hiện rõ nét trong chính sách thương mại của các quốc gia, bao gồm cả các quốc gia đang phát triển và các quốc gia phát triển.

Bài viết này trình bày một số nội dung liên quan đến quá trình tự do hóa thương mại và xu thế điều chỉnh các rào cản trong chính sách thương mại quốc tế tại Singapore, Malaysia và Việt Nam. Bài viết gồm bốn phần: Phần 1 giới thiệu tổng quan về chính sách thương mại quốc tế và tự do hóa thương mại. Phần 2 trình bày sơ lược quá trình tự do hóa thương mại tại Singapore và Malaysia thông qua các chính sách thuế quan và phi thuế quan đối với hàng hóa xuất – nhập khẩu. Phần 3 đề cập đến chính sách tự do hóa thương mại tại Việt Nam và các cam kết mở cửa thị trường trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ. Phần 4 nêu ra một số gợi ý chính sách nhằm thúc đẩy quá trình tự do hóa thương mại quốc tế tại Việt Nam. Mức độ mở cửa các phân ngành của Việt Nam trong WTO được đính kèm tại Phụ lục 1.

PHẦN II: NỘI DUNG

1. Khái quát về Chính sách thương mại quốc tế và Tự do hóa thương mại

1.1. Thương mại quốc tế và Chính sách thương mại quốc tế

Thương mại quốc tế (TMQT) là các hoạt động trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa các chủ thể thuộc các quốc gia và thị trường khác nhau trên thế giới chủ yếu thông qua hình thức mua bán, dùng tiền tệ làm vật môi giới và dựa trên nguyên tắc trao đổi ngang giá. Theo Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), TMQT bao gồm thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ và thương mại quyền sở hữu trí tuệ.

Một số nguyên tắc cơ bản trong thương mại quốc tế bao gồm: (i) Nguyên tắc không phân biệt đối xử gồm chế độ đãi ngộ tối huệ quốc và chế độ đãi ngộ quốc gia; (ii) Nguyên tắc tự do thương mại (nguyên tắc mở cửa thị trường) và tạo ra môi trường cạnh tranh ngày càng bình đẳng; (iii) Nguyên tắc minh bạch ổn định trong thương mại; và (iv) Nguyên tắc dành cho các nước đang phát triển và chậm phát triển những điều kiện thuận lợi hơn.

Chính sách thương mại quốc tế (CS TMQT) là hệ thống các quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc, công cụ và biện pháp do Nhà nước hoạch định và thực hiện để điều chỉnh các hoạt động thương mại quốc tế của quốc gia trong một thời gian nhất định nhằm đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia đó. Đối tượng điều chỉnh của chính sách thương mại quốc tế bao gồm: (i) Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ qua biên giới quốc gia; (ii) Hoạt động xuất nhập khẩu tại chỗ (du lịch, khu chế xuất); và (iii) Hoạt động tái xuất khẩu và chuyển khẩu.

Mặc dù thương mại quốc tế đem lại nhiều lợi ích lớn nhưng các quốc gia có chủ quyền vẫn xây dựng chính sách thương mại quốc tế riêng nhằm can thiệp và điều chỉnh các hoạt động thương mại quốc tế có liên quan đến nền kinh tế quốc gia. Một số lý do cơ bản bao gồm: (i) sự phát triển không đồng đều giữa các quốc gia dẫn đến khả năng và điều kiện tham gia giữa các quốc gia là khác nhau; (ii) mỗi quốc gia có đặc điểm, yêu cầu, nhiệm

vụ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau, đòi hỏi có sự điều tiết hợp lý thông qua các chính sách thương mại quốc tế; (iii) môi trường kinh tế thế giới chịu sự chi phối và tác động của nhiều mối quan hệ chính trị và các mục tiêu phi kinh tế; (iv) mục tiêu của chính sách thương mại quốc tế của mỗi quốc gia có thể thay đổi theo từng thời kỳ nhằm phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia đó.

Chính sách TMQT là một bộ phận của chính sách kinh tế - xã hội. Chính sách này có tác động lớn đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, quy mô và phương thức tham gia của nền kinh tế mỗi nước vào nền kinh tế thế giới. Chính sách TMQT giúp khai thác tối đa lợi ích so sánh của các nước nhằm đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế và nâng cao hiệu quả của các hoạt động kinh tế.

1.2. Rào cản trong chính sách TMQT

Rào cản trong chính sách TMQT bao gồm (i) rào cản thuế quan và (ii) rào cản phi thuế quan. Trong đó, thuế quan là thuế đánh vào mỗi đơn vị hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu và vận chuyển quá cảnh qua lãnh thổ hải quan của quốc gia. Rào cản phi thuế quan bao gồm hạn ngạch, quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật, trợ cấp xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu tự nguyện, chính sách chống bán phá giá, các biện pháp hành chính.

Hiện nay, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, xu hướng chung của các quốc gia là cắt giảm hàng rào thuế quan và dỡ bỏ các công cụ phi thuế quan, trong đó, thuế quan sẽ tiếp tục được đàm phán, cắt bỏ dần đến 0%. Tuy nhiên, vì những lý do nhất định, các nước có thể dựng lên những hàng rào “mới” đối với thương mại quốc tế.

1.3. Tự do hóa thương mại

Tự do hóa thương mại là sự “nới lỏng”, “mềm hóa”, “giảm thiểu” sự can thiệp của nhà nước hay chính phủ vào lĩnh vực buôn bán quốc tế.

Xu hướng này bắt nguồn từ quá trình quốc tế hóa đời sống kinh tế thế giới. Một số đặc điểm cơ bản là lực lượng sản xuất vượt ra ngoài phạm vi biên giới một quốc gia, sự phân công lao động quốc tế về chiều rộng và chiều sâu, vai trò lớn mạnh của các công ty đa quốc gia, và các quốc gia chuyển sang mô hình “kinh tế mở” với việc khai thác ngày càng triệt để lợi ích so sánh của nền kinh tế mỗi nước.

Nội dung của tự do hóa thương mại là nhà nước áp dụng các biện pháp cần thiết để giảm thiểu các trở ngại trong hàng rào thuế quan và phi thuế quan nhằm tạo điều kiện cho phát triển các hoạt động thương mại quốc tế cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Mục tiêu của tự do hóa thương mại là mở rộng quy mô xuất khẩu và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động nhập khẩu.

Biện pháp thực hiện tự do hóa thương mại là điều chỉnh theo hướng nói lỏng dần với các bước đi phù hợp trên cơ sở các thỏa thuận song phương và đa phương giữa các quốc gia đối với các công cụ bảo hộ mậu dịch đã và đang tồn tại trong quan hệ TMQT. Thực chất là cắt giảm thuế quan và dỡ bỏ các hàng rào phi thuế quan đã và đang được áp dụng trong buôn bán quốc tế.

Một số ưu điểm của tự do hóa thương mại là (1) Môi trường chính sách, pháp luật về kinh tế trong nước được cải thiện, phù hợp với thông lệ quốc tế; (2) Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế do tăng trưởng xuất nhập khẩu và đầu tư nước ngoài gia tăng; (3) Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của một quốc gia theo hướng hợp lý hơn. Cán cân xuất nhập khẩu được cải thiện và thị trường xuất nhập khẩu được mở rộng, tránh sự phụ thuộc quá lớn vào một quốc gia (4) Năng lực sản xuất trong nước tăng lên do quá trình chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý; (5) Hàng hóa được lưu thông thuận lợi hơn do các trở ngại đối với TMQT được loại bỏ. Do đó, thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước phong phú hơn, chất lượng và giá cả hợp lý hơn; (6) Các nhà kinh doanh dễ dàng xâm nhập, phát triển và mở rộng thị trường mới; hoặc có cơ hội đầu tư ra thị trường nước ngoài. Đồng thời, quan hệ đối tác thương mại hàng hóa và đối tác đầu tư được mở rộng.

Tuy nhiên, tự do hóa thương mại cũng có một số nhược điểm: (1) Môi trường sản xuất, kinh doanh có sự cạnh tranh gay gắt. Do đó, nếu năng lực quản lý, sản xuất và kinh doanh yếu kém thì dễ dẫn đến khủng hoảng, nguy cơ phá sản, bị thôn tính hoặc bị lệ thuộc, từ đó làm gia tăng các vấn đề xã hội, đặc biệt là giải quyết việc làm cho người lao động; (2) Nếu một nền kinh tế thiếu chủ động trong quá trình đa dạng hóa các lĩnh vực và chỉ tập trung vào thế mạnh ở một số lĩnh vực nhất định, đặc biệt là các ngành khai thác tài nguyên và giá nhân công rẻ thì sẽ dễ bị phụ thuộc vào các ngành công nghiệp này. Ví dụ, nền kinh tế của các quốc gia dầu mỏ ở Trung Đông phụ thuộc rất lớn vào duy nhất một sản phẩm là dầu mỏ nên sẽ bị ảnh hưởng lớn khi giá dầu thế giới biến động; (3) Thương mại tự do kích thích các dòng vốn đầu tư nước ngoài vào các quốc gia đang cần vốn. Tuy nhiên, nếu xảy ra khủng hoảng kinh tế thì sự tháo chạy của nguồn vốn này ra khỏi quốc gia là rất nhanh chóng, làm ảnh hưởng đến nền kinh tế trong nước; (4) Nền kinh tế trong nước dễ bị tác động khi thế giới xảy ra khủng hoảng tùy thuộc vào độ mở của nền kinh tế quốc gia đó.

2. Quá trình tự do hóa thương mại của Malaysia và Singapore

Phần này sẽ trình bày sơ lược quá trình tự do hóa thương mại của Malaysia và Singapore. Hai quốc gia này được lựa chọn để phân tích vì một số lý do cơ bản như sau: (i) do có cùng vị trí địa lý, cả hai nước có một số nét tương đồng với Việt Nam; (ii) Chính sách thương mại các nước đã và đang theo đuổi bao gồm cả thương mại đa biên, thương mại khu vực và thương mại song phương với các đối tác thương mại lớn bao gồm Mỹ, Liên minh châu Âu EU, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc; và (iii) cả hai nước đều là những thành viên tích cực của các tổ chức thương mại đa phương và khu vực mà Việt Nam đã và đang chuẩn bị gia nhập như: Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Tổ chức hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP). Ngoài ra, Singapore và Malaysia là những nước đi tiên phong trong thực hiện tự do hóa thương mại của Đông Nam Á, đặc biệt là Singapore với những chính sách tự do hóa thương mại gần như là tuyệt đối.

2.1. Sơ lược về tình hình tự do hóa thương mại tại Malaysia và Singapore

2.1.1 Singapore

Ngay sau khi tách khỏi liên bang Malaysia năm 1965, Singapore đã chủ trương thực hiện chính sách tự do hóa thương mại, đẩy mạnh xuất khẩu và tạo điều kiện thuận lợi cho nhập khẩu, tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài. Chính sách thương mại của Singapore là chính sách hướng ra bên ngoài, bảo vệ lợi ích thương mại của mình bằng cách xây dựng một môi trường TMQT thông thoáng và tự do. "Lãnh đạo Singapore từng tự hào rằng bạn có thể thành lập doanh nghiệp tại đây chỉ trong 3 tiếng". Cán cân thương mại của Singapore được duy trì tương đối ổn định trong giai đoạn 2009-2013 như được trình bày tại Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1: Tình hình ngoại thương của Singapore 2009 – 2013

Đơn vị: Triệu SGD

Năm	2009	2010	2011	2012	2013
Xuất khẩu	391,118	478,841	514,741	510,329	513,391
Nhập khẩu	356,299	423,222	459,655	474,554	466,762
CCTM	41,801	45,366	45,998	46,936	47,948

2.1.2. Malaysia

Malaysia là một nước NIC thế hệ thứ hai. Mặc dù có đường lối phát triển kinh tế tương đối gần với các nước NICS thế hệ thứ nhất, nhưng Malaysia thực hiện tiến trình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu tương đối muộn và chỉ thực sự trở nên nổi bật từ những năm 1980. Mô hình chính sách TMQT của Malaysia là thúc đẩy xuất khẩu và từng bước thực hiện tự do hóa thương mại.

Kim ngạch xuất nhập khẩu của Malaysia đã chứng kiến sự gia tăng mạnh trong giai đoạn 2009-2013. Mặc dù có sự suy giảm về cán cân thương mại nhưng Malaysia vẫn duy trì được thặng dư thương mại trong giai đoạn này (xem Bảng 2).

Tình hình ngoại thương của Malaysia 2009 – 2013

Đơn vị: Triệu USD

Năm	2009	2010	2011	2012	2013
Xuất khẩu	552.518	638.822	697.862	702.641	719.815
Nhập khẩu	434.670	528.828	573.626	606.677	649.068
CCTM	117.848	109.994	124.236	95.964	70.746

2.2. Các chính sách thương mại đang áp dụng tại Malaysia và Singapore

2.2.1. Chính sách thuế quan

Rào cản thuế quan là loại rào cản phổ biến nhất và mang tính chất truyền thống trong TMQT, được xác định và phân loại trên cơ sở các mức thuế áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu và xuất khẩu. Rào cản này đối với các nước ngày càng có xu hướng bị hạn chế và cắt giảm do có bản chất mâu thuẫn với tiến trình tự do hóa thương mại.

a) Đối với hàng hóa nhập khẩu

Các loại thuế phổ biến thường áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu đó là thuế quan ràng buộc, biểu thuế tối huệ quốc (MFN tariffs), thuế quan ưu đãi, v.v.

Thuế quan là công cụ chính được sử dụng để điều chỉnh việc nhập khẩu hàng hoá tại Malaysia và thuế suất trung bình áp dụng cho các mối quan hệ thương mại bình thường (NTR) là 8,56%. Thuế nhập khẩu thường dao động từ 0% đến 50%.

Singapore cam kết thực hiện kết quả của Vòng đàm phán Uruguay tới 69% dòng thuế quan và 1,55% số dòng thuế đã được cam kết thực hiện từng phần. Singapore cũng dỡ bỏ tất cả hàng rào thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu từ các đối tác thương mại (Australia, Hiệp hội Mậu dịch tự do Châu Âu, Nhật Bản...). Ngoài ra hàng hóa nhập khẩu theo phái ngoại giao tại Singapore đều được miễn thuế theo quy định hải quan.

b) Đối với hàng hóa xuất khẩu

Từ khi mở cửa nền kinh tế đến nay, Singapore không có bất kỳ một loại thuế xuất khẩu hay khoản thuế nào khác đánh vào hàng xuất khẩu. Điều này tạo điều kiện thúc đẩy xuất khẩu và một phần đơn giản hoá thủ tục xuất khẩu.

Malaysia miễn giảm thuế doanh thu đối với các ngành hàng xuất khẩu và các sản phẩm xuất khẩu có sử dụng nguyên liệu trong nước. Đồng thời trợ cấp về thuế và chi phí cho những hàng hóa liên quan đến xuất khẩu, mức thuế trung bình cho các ngành công nghiệp chỉ còn 13%.

2.2.2. Các chính sách phi thuế quan

Nếu như trước đây các rào cản thương mại chủ yếu là các biện pháp hành chính và thuế quan thì hiện nay các rào cản phi thuế quan ngày càng trở nên phổ biến. Việc nói lỏng và tiến tới xóa bỏ dần các rào cản phi thuế quan rất phức tạp đối với một quốc gia cho dù đây là điều kiện tiên quyết để tự do hóa thương mại triệt để.

a) Đối với hàng hóa nhập khẩu

Tại Singapore quá trình khai báo hải quan diễn ra rất nhanh chóng, khoảng 90% trường hợp được hoàn thành chỉ trong 10 phút. Nhiều hàng hóa nông nghiệp có thể tự do nhập khẩu vào nước này mà không cần xin phép. Hạn chế và cấm nhập khẩu ở nước này chủ yếu được áp dụng ở một số mặt hàng mà chính phủ cảnh báo là có hại cho sức khoẻ, an ninh hay an toàn xã hội, môi trường hoặc theo các hiệp định của Liên hiệp quốc hoặc các hiệp định quốc tế. Tuy nhiên, Chính phủ Singapore đã nói lỏng các biện pháp này cho một số mặt hàng. Ngoài ra, Singapore còn áp dụng các biện pháp chống bán phá giá và trợ cấp cùng các tiêu chuẩn và biện pháp vệ sinh dịch tễ: tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật, các biện pháp vệ sinh dịch tễ, quy chế nhãn mác, v.v.

Chính phủ Malaysia có một hệ thống cấp phép nhập khẩu đối với một số mặt hàng, bao gồm cả vũ khí, vật liệu nổ; xe có động cơ; thiết bị xây dựng hạng nặng; một số loại thuốc

và hóa chất nhất định; nhà máy; gỗ; đất; quặng tin, xỉ hoặc các chất cô đặc; và các loại thực phẩm thiết yếu. Malaysia cũng có một hệ thống cấp phép xuất khẩu cho một số mặt hàng cụ thể như hàng dệt may, cao su, gỗ, và dầu cọ. 17% các dòng thuế của Malaysia (chủ yếu đối với thiết bị xây dựng, nông nghiệp, khoáng sản và các loại xe cơ giới) đều yêu cầu các loại giấy phép nhập khẩu nhằm bảo vệ các ngành công nghiệp nhạy cảm hoặc chiến lược.

b) Đối với hàng hóa xuất khẩu

Singapore phụ thuộc rất lớn vào sức tiêu thụ của thị trường bên ngoài do thị trường trong nước quá nhỏ bé. Do vậy nước này thực hiện chính sách khuyến khích xuất khẩu mạnh. Hàng hóa được tự do xuất khẩu mà không phải chịu bất kỳ một loại thuế xuất khẩu nào. Hạn chế xuất khẩu được duy trì ở nước này cũng chỉ vì lý do bảo vệ sức khỏe và an ninh quốc gia. Singapore sử dụng một số biện pháp hỗ trợ xuất khẩu như: hoàn thuế xuất khẩu, giảm thuế, hỗ trợ xúc tiến thương mại và marketing, xây dựng các vùng thương mại tự do FTZ... Tuy vậy, Singapore vẫn thực hiện cấm xuất khẩu tới một số nước do lệnh trừng phạt như: Afghanistan, Iraq, Iran..., và cấm xuất khẩu động vật quý hiếm như sừng tê giác và các chế phẩm của nó. Hạn chế xuất khẩu được áp dụng chủ yếu vì lý do an ninh, sức khỏe và bảo vệ môi trường. Các loại hàng hóa bị hạn chế xuất khẩu đó là động vật, sản phẩm động vật, cá và sản phẩm từ cá, vũ khí chất nổ, hoá chất, chất phóng xạ.

Malaysia hỗ trợ tín dụng cho thông qua bảo lãnh và cho vay với lãi suất thấp cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Ngoài ra còn thực hiện biện pháp khấu hao nhanh đối với các doanh nghiệp xuất khẩu chiếm tỷ lệ trên 20% tổng doanh thu hàng năm. Xây dựng và phát triển các khu mậu dịch tự do, khu chế xuất và hệ thống kho chứa hàng miễn phí nhằm tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất và xuất khẩu. Năm 1980, 70% hàng chế tạo xuất khẩu là sản phẩm của khu chế xuất.

Qua việc phân tích chính sách thương mại của hai nước Singapore và Malaysia có thể thấy: Từ những nước được đánh giá là “mở cửa” nhất thế giới như Singapore đến nước NICs thế hệ thứ hai như Malaysia thì việc dỡ bỏ các rào cản thương mại là một phần

không thể thiếu trong tiến trình hội nhập vào kinh tế quốc tế. Việc điều chỉnh giảm dần các rào cản trong chính sách thương mại quốc tế là phù hợp với các cam kết tự do hóa thương mại. Tuy nhiên, các nước “không dỡ bỏ tất cả các rào cản” mà tùy thuộc vào điều kiện và chính sách phát triển của từng nước mà giảm dần các rào cản thuế quan và một phần các rào cản phi thuế quan. Các “ngoại lệ” liên quan đến an ninh quốc gia, hàng hóa nhạy cảm, vấn đề môi trường... vẫn phải chịu các rào cản kỹ thuật cũng như các biện pháp hạn chế xuất nhập khẩu của các quốc gia này.

3. Chính sách TDH TM của Việt Nam và các cam kết mở cửa thị trường

Mô hình chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam là thúc đẩy xuất khẩu, bảo hộ có chọn lọc và hội nhập kinh tế quốc tế. Điều này được thực hiện thông qua việc tích cực tham gia vào quá trình đàm phán và ký kết các hiệp định, thỏa thuận thương mại song phương và đa phương nhằm tạo thuận lợi và giảm thiểu các rào cản và rủi ro cho các hoạt động thương mại quốc tế. Cụ thể, hiện nay Việt Nam đã có quan hệ thương mại với khoảng 240 quốc gia và vùng lãnh thổ và thu hút đầu tư từ trên 80 quốc gia và vùng lãnh thổ. Việt Nam đã gia nhập WTO, ký kết 8 FTA, 88 Hiệp định thương mại song phương, 54 hiệp định tránh đánh thuế 2 lần, 61 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư.

Phần này trình bày chính sách tự do hóa thương mại của Việt Nam thông qua các cam kết mở cửa thị trường trong lĩnh vực thương mại hàng hóa (chủ yếu thông qua các cam kết trong khuôn khổ WTO và FTA) và lĩnh vực thương mại dịch vụ (chủ yếu thông qua các cam kết trong khuôn khổ WTO vì (1) tính đến thời điểm này đây là những cam kết mở cửa thương mại dịch vụ lớn nhất, toàn diện nhất của Việt Nam và (2) các FTA mà Việt Nam đã ký kết hầu hết là các FTA thế hệ đầu, tức là chỉ tập trung chủ yếu vào thương mại hàng hóa). **Cam kết tự do hóa thương mại của Việt Nam được thể hiện rõ nét thông qua lộ trình cắt giảm thuế quan và loại bỏ phần lớn các hàng rào phi thuế quan. Một số ngành đã mở cửa hoàn toàn, nhưng một số ngành vẫn có những hạn chế nhất định. Đồng thời, so với mở cửa trong lĩnh vực thương mại hàng hóa thì mở cửa trong lĩnh vực thương mại dịch vụ có nhiều hạn chế hơn.**

3.1. Cam kết mở cửa thương mại hàng hóa

3.1.1. Cam kết mở cửa thị trường hàng hóa trong khuôn khổ WTO

Về **thuế quan**, Việt Nam cam kết cắt giảm thuế quan cho tất cả các thành viên WTO, tuy nhiên số lượng các dòng thuế cam kết cắt giảm không nhiều và mức độ cắt giảm không cao (và chỉ là “cắt giảm”, không phải là “loại bỏ hoàn toàn”) như được trình bày trong Hộp 1 dưới đây.

Hộp 1: Cam kết mở cửa thị trường hàng hóa của Việt Nam trong WTO

Số dòng thuế có cam kết: 100% Biểu thuế (10.600 dòng); **Mức giảm thuế bình quân toàn Biểu thuế:** khoảng 23% (từ mức là 17,4% năm 2006 xuống còn 13,4%, thực hiện dần trong vòng 5-7 năm);

Số dòng thuế cam kết giảm: khoảng 3.800 dòng thuế (chiếm 35,5% số dòng của Biểu thuế); nhóm mặt hàng có cam kết cắt giảm thuế nhiều nhất bao gồm: dệt may, cá và sản phẩm cá, gỗ và giấy, hàng chế tạo khác, máy móc thiết bị điện-điện tử, thịt (lợn, bò), phụ phẩm;

Số dòng thuế giữ ở mức thuế hiện hành (cam kết không tăng thêm): khoảng 3.700 dòng (chiếm 34,5% số dòng của Biểu thuế);

Số dòng thuế ràng buộc theo mức thuế trần (cao hơn mức thuế suất hiện hành với 3.170 dòng thuế (chiếm 30% số dòng của Biểu thuế), chủ yếu là đối với các nhóm hàng như xăng dầu, kim loại, hoá chất, một số phương tiện vận tải.

Nguồn: Trung tâm WTO

Về **các biện pháp phi thuế quan**, mặc dù phải xóa bỏ các hạn chế về định lượng nhập khẩu đối với tất cả các hàng hóa, Việt Nam vẫn giữ một số ngoại lệ chung và ngoại lệ riêng. Cụ thể, về ngoại lệ chung, Việt Nam được phép áp dụng các biện pháp hạn chế số

lượng nhập khẩu nhằm bảo vệ các mục đích công cộng quan trọng như bảo vệ an ninh quốc gia, đạo đức xã hội; bảo vệ sức khoẻ con người, động vật, thực vật; bảo vệ nguồn tài thiên nhiên quý hiếm, bảo vệ những tác phẩm nghệ thuật, lịch sử, khảo cổ quốc gia; hoặc bảo vệ môi trường. Về ngoại lệ riêng, Việt Nam được phép áp dụng hạn ngạch nhập khẩu đối với 4 nhóm hàng là đường ăn, trứng gia cầm, lá thuốc lá và muối, hoặc áp dụng một quy chế riêng về nhập khẩu (như tiêu chuẩn kỹ thuật/kiểm dịch, chế độ cấp phép nhập khẩu...) đối với 7 loại sản phẩm thuộc diện “quản lý chuyên ngành nông nghiệp” theo pháp luật Việt Nam (giống cây trồng/vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gỗ rừng tự nhiên, động vật hoang dã...).

3.1.2. Cam kết mở cửa thị trường hàng hóa trong khuôn khổ FTA

Đặc điểm của các cam kết trong khuôn khổ FTA là phạm vi các đối tác hạn chế nhưng mức độ tự do hóa sâu, thể hiện thông qua mức độ cắt giảm, tốc độ cắt giảm và mức độ bảo hộ.

Về mức độ cắt giảm, cam kết xóa bỏ thuế trong khoảng 80-99% dòng thuế, tùy từng FTA (mặc dù so với các FTA thế hệ mới thì mức xóa thuế quan 69-80% trong phần lớn các FTA này là rất khiêm tốn).

Tốc độ cắt giảm trung bình là khoảng 10 năm, trong đó một số mặt hàng có lộ trình cắt giảm nhanh trong vòng 3-5 năm, và một số mặt hàng có lộ trình cắt giảm dài đến 15-20 năm.

Về mức độ bảo hộ, cam kết mở cửa thị trường hàng hóa của Việt Nam trong các FTA đã ký thường được chia làm hai nhóm: (i) Nhóm các mặt hàng thông thường - có lộ trình xóa bỏ thuế quan ngắn – thường không quá 10 năm; và (ii) Nhóm các mặt hàng nhạy cảm - không cam kết hoặc chỉ giảm thuế chứ không xóa bỏ, với lộ trình dài (có thể 15-20 năm). Một số FTA chia nhóm này thành 2 loại: Nhạy cảm vừa (thường chỉ giảm thuế đến

5% với lộ trình dài)¹, và Nhạy cảm cao (loại trừ hoặc giảm thuế ít, xuống khoảng 50% với lộ trình dài).²

Trong tất cả các FTA đã ký, Việt Nam đều cam kết xoá bỏ các biện pháp hạn chế định lượng nhập khẩu phù hợp với cam kết trong WTO.

3.2. Cam kết mở cửa thương mại dịch vụ trong WTO

Ngoài các cam kết áp dụng chung cho tất cả các thành viên WTO về nghĩa vụ đối xử tối huệ quốc MFN và nghĩa vụ minh bạch hóa, Việt Nam có một số cam kết cụ thể trong lĩnh vực dịch vụ. Việt Nam được đánh giá là khá mở cửa về dịch vụ (cam kết mở cửa 11/12 ngành dịch vụ, trừ “các dịch vụ khác” theo phân loại của WTO) nhưng độ sâu mở cửa trong từng ngành còn tương đối hạn chế (tham khảo Phụ lục 1 – Mức độ mở cửa các phân ngành của Việt Nam trong WTO). Tương tự như nhiều nước trên thế giới, Việt Nam cam kết mở cửa các ngành/phân ngành dịch vụ theo phương pháp “Chọn – Cho” tức là chỉ cam kết mở cửa đối với những ngành được nêu ra.

Về các phương thức cung cấp dịch vụ, nếu xét theo 4 phương thức cung cấp dịch vụ được quy định trong WTO, theo cam kết gia nhập, Việt Nam ít hạn chế đối với Phương thức 1 (cung cấp qua biên giới) và Phương thức 2 (tiêu dùng ở nước ngoài), hạn chế nhiều đối với Phương thức 3 (hiện diện thương mại) và hầu như chưa cam kết đối với Phương thức 4 (hiện diện của thể nhân).

¹ Nhóm hàng nhạy cảm vừa bao gồm một số nông sản, thịt và cá sản phẩm từ thịt, dầu thô, một số loại hóa chất, phân bón, nhựa và các sản phẩm từ nhựa, giấy, vải và nguyên liệu dệt may, thủy tinh, kính, một số loại sắt thép, động cơ máy móc và điện máy, thuyền đánh bắt thủy sản.

² Nhóm hàng nhạy cảm cao bao gồm 4 loại mặt hàng đang áp dụng hạn ngạch thuế quan theo WTO (trứng, muối, đường, lá thuốc lá), một số mặt hàng trong nước đã có thể sản xuất thay thế hàng nhập khẩu (xi măng, sắt thép, xăng dầu, sẫm lớp, vật liệu xây dựng, một số động cơ, tàu thuyền đánh bắt thủy sản) và các mặt hàng rượu, bia, thuốc lá, ô tô, xe máy.

3.3. Mức độ kiểm soát hoạt động TMQT

Tương tự như nhiều quốc gia khác, quyền xuất nhập khẩu đối với các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam bị hạn chế. Ví dụ: Khi mua bán hàng hóa thì phải xin cấp Giấy phép kinh doanh và điều kiện được cấp là hình thức đầu tư phải phù hợp với lộ trình Việt Nam đã cam kết; hoặc khi nhập khẩu hàng hóa để bán hoặc xuất khẩu hàng hóa không phải do doanh nghiệp đó sản xuất thì phải xin thêm các Giấy phép thực hiện quyền nhập khẩu hoặc xuất khẩu.

Ngoài ra, theo quy định của WTO, Việt Nam được phép áp dụng các biện pháp phi thuế quan như Vệ sinh dịch tễ (SPS) và Hàng rào Kỹ thuật thương mại (TBT) nhằm các mục đích bảo vệ sức khỏe, môi trường, an ninh, quyền lợi người tiêu dùng, hoặc các biện pháp phòng vệ thương mại như chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ.

4. Gợi ý chính sách

Mặc dù xu hướng chung của các quốc gia là cắt giảm hàng rào thuế quan và dỡ bỏ các công cụ phi thuế quan, trong đó, thuế quan sẽ tiếp tục được đàm phán, cắt bỏ dần đến 0%, nhưng các nước có thể dựng lên những hàng rào “mới” nhằm bảo vệ nền sản xuất trong nước hoặc các mục đích công cộng nên cần xây dựng chiến lược và biện pháp thích ứng với những thay đổi đó để đẩy mạnh buôn bán quốc tế.

Do việc bảo hộ bằng thuế quan không còn là một xu hướng hợp lý nên cần nghiên cứu vận dụng hiệu quả các biện pháp phi thuế quan. Hiện tại, Việt Nam vẫn yếu trong việc sử dụng các biện pháp SPS và TBT này để bảo vệ sức khỏe và môi trường rất hạn chế nên vẫn khó có thể sử dụng các biện pháp này làm rào cản đối với hàng nhập khẩu. Cụ thể là một số tiêu chuẩn bắt buộc còn thấp (cho phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp nội địa), hoặc do cơ chế đảm bảo thực thi thiếu nghiêm khắc. Ngoài ra, Việt Nam chưa tạo ra rào cản đáng kể nào đối với hàng hóa nhập khẩu thông qua các biện pháp phòng vệ thương mại (tính đến tháng 9/2014, Việt Nam mới tiến hành được 3 vụ điều tra phòng vệ thương mại đối với hàng hóa nước ngoài.)

Có thể tiếp tục nghiên cứu mở cửa thị trường hơn nữa trong các FTA tương lai. Do Việt Nam đã mở cửa gần như toàn bộ thị trường cho hàng hóa của 9 nước ASEAN (các nước có cơ cấu sản phẩm cạnh tranh với Việt Nam) và Trung Quốc (có lợi thế cạnh tranh trong nhiều ngành, kể cả các ngành Việt Nam có thế mạnh như dệt may, da giày) nên việc mở cửa thị trường nội địa cho các đối tác khác bây giờ sẽ không thực sự gây ra nhiều tác động nữa. Trong khi đó, sự có mặt của hàng hoá nước ngoài sẽ làm tăng tính cạnh tranh và thay thế thị phần của các hàng nhập khẩu từ các nước đã ký FTA của Việt Nam.

Cần tăng cường hiệu quả tham vấn doanh nghiệp trong đàm phán và ký kết các FTA vì đây là khu vực chịu ảnh hưởng và thực thi các cam kết hội nhập và tự do hóa thương mại. Mặc dù đã có Quyết định số 06/2012/QĐ-TTg ngày 20/01/2012 về việc tham vấn cộng đồng trong các thoả thuận thương mại quốc tế, nhưng việc tham vấn vẫn chưa thực sự hiệu quả.

Về lĩnh vực thương mại dịch vụ, cần xem xét cẩn thận trong quá trình đàm phán FTA nhằm đảm bảo không gian chính sách cần thiết và các mục đích công cộng như an ninh tài chính, quốc phòng, môi trường, sức khỏe người dân.

PHẦN III: KẾT LUẬN

Một số phân tích về quá trình tự do hóa thương mại tại Singapore, Malaysia và Việt Nam và xu hướng tự do hóa thương mại quốc tế trên thế giới, đặc biệt là tại một số quốc gia phát triển (Mỹ và EU) cho thấy nhận định “*Các quốc gia thực hiện tự do hóa thương mại thông qua việc dỡ bỏ tất cả các rào cản trong chính sách thương mại quốc tế*” là chưa chính xác. Tự do hóa thương mại quốc tế là xu hướng chung trong quá trình phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế, tuy nhiên, việc tự do hóa thương mại giữa các nước và giữa các ngành trong một nước có thể theo lộ trình khác nhau, tùy thuộc vào trình độ, chính sách và điều kiện phát triển của mỗi nước tại mỗi thời điểm nhất định. Ngay tại các quốc gia phát triển thì hiện vẫn còn tồn tại những rào cản thương mại quốc tế nhất định. Đồng thời, khi còn tồn tại sự khác biệt thì vẫn còn những rào cản đối với thương mại quốc tế.

**PHỤ LỤC 1: MỨC ĐỘ MỞ CỬA CÁC PHÂN NGÀNH CỦA VIỆT NAM TRONG
WTO**

Ngành/phân ngành mở cửa nhanh nhất, không cần thời kỳ quá độ	Ngành/phân ngành mở cửa nhanh nhưng cần thời kỳ quá độ	Ngành/phân ngành cam kết hạn chế	Ngành/phân ngành chưa cam kết
<ul style="list-style-type: none"> • Xây dựng • Ngân hàng • Bảo hiểm • Y tế (chỉ giới hạn ở dịch vụ bệnh viện, nhân khoa và khám bệnh) • Du lịch (chỉ giới hạn ở dịch vụ khách sạn, nhà hàng, đại lý lữ hành và tour du lịch) • Một số dịch vụ kinh doanh 	<ul style="list-style-type: none"> • Thông tin liên lạc • Phân phối • Giáo dục • Môi trường • Chứng khoán • Một số dịch vụ kinh doanh 	<ul style="list-style-type: none"> • Viễn thông • Quảng cáo • Một số dịch vụ nông nghiệp, săn bắn, lâm nghiệp • Sản xuất • Phát hành phim, chiếu phim • Giải trí, văn hóa, thể thao • Vận tải biển và đường thủy nội địa • Vận tải đường bộ và đường sắt 	<ul style="list-style-type: none"> • Thú y • Thuê máy móc và thiết bị khác • Ghi âm • Giáo dục phổ thông cơ sở

PHỤ LỤC 2: TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trung tâm WTO, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, *Báo cáo Nghiên cứu Tự do thương mại quốc tế ở Việt Nam*.

GS.TS. Đỗ Đức Bình, Ts. Ngô Thị Tuyết Mai, *Giáo trình Kinh tế Quốc tế*. Trường Đại học KTQD, Viện Thương mại và Kinh tế Quốc tế. 2013.

<https://vi.wikipedia.org>

<http://www.mof.gov.vn>

<http://www.sggp.org.vn>

<http://www.trungtamwto.vn>

<https://www.wto.org>